

BÀI 25 机の下に入れ
TSUKUE NO SHITA NI HAIRE

先生 Thày giáo	地震だ。みんな、落ち着いて。 机の下に入れ。 揺れは収まったようだ。 JISHIN DA. MINNA, OCHITSUITE. TSUKUE NO SHITA NI HAIRE. YURE WA OSAMATTA YÔDA.	Có động đất! Tất cả mọi người, hãy bình tĩnh! Chui xuống gầm bàn! Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.
アンナ Anna	びっくりした。 日本は本当に地震が多いですね。 BIKKURI SHITA. NIHON WA HONTÔ NI JISHIN GA ÔI DESU NE.	Giật cả mình! Nhật Bản đúng là hay có động đất nhỉ.



Mẫu ngữ pháp

① Thể mệnh lệnh của động từ

☞ *Động từ : Xem trang 54, 55*

◈ Thường được dùng trong trường hợp khẩn cấp, hoặc là trong biển báo giao thông.

Ví dụ: NIGEMASU (chạy trốn/bỏ chạy) ⇒ NIGERO. (Chạy đi!)

② _ YÔ DA/YÔ DESU (có vẻ như _)

◈ YÔ DA là cách nói thân mật của YÔ DESU, để chỉ người nói đã đánh giá tình hình và đưa ra một nhận xét nào đó về sự vật, sự việc.

◈ Trước YÔ DA, không dùng động từ thể MASU.

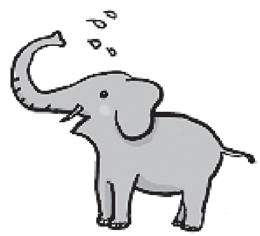
Ví dụ: YURE WA OSAMATTA YÔ DA. (Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.)

↳ Thể TA của OSAMARIMASU (giảm bớt)

③ ZÔ WA HANA GA NAGAI (Con voi thì mũi dài.)

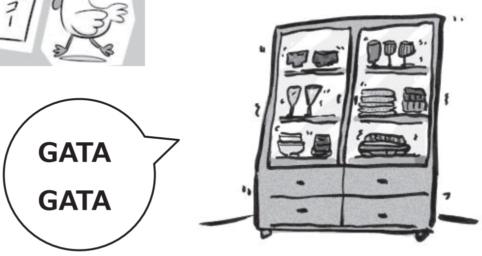
WA ↓ Chủ đề

GA ↓ Chủ ngữ





Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng phát ra khi kệ tủ và ngăn bàn rung lắc nhẹ, liên tục



Từ miêu tả các tòa nhà lắc lư mạnh, hoặc là một vật trong trạng thái không ổn định